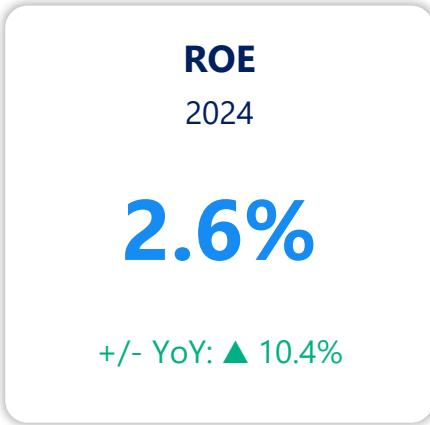
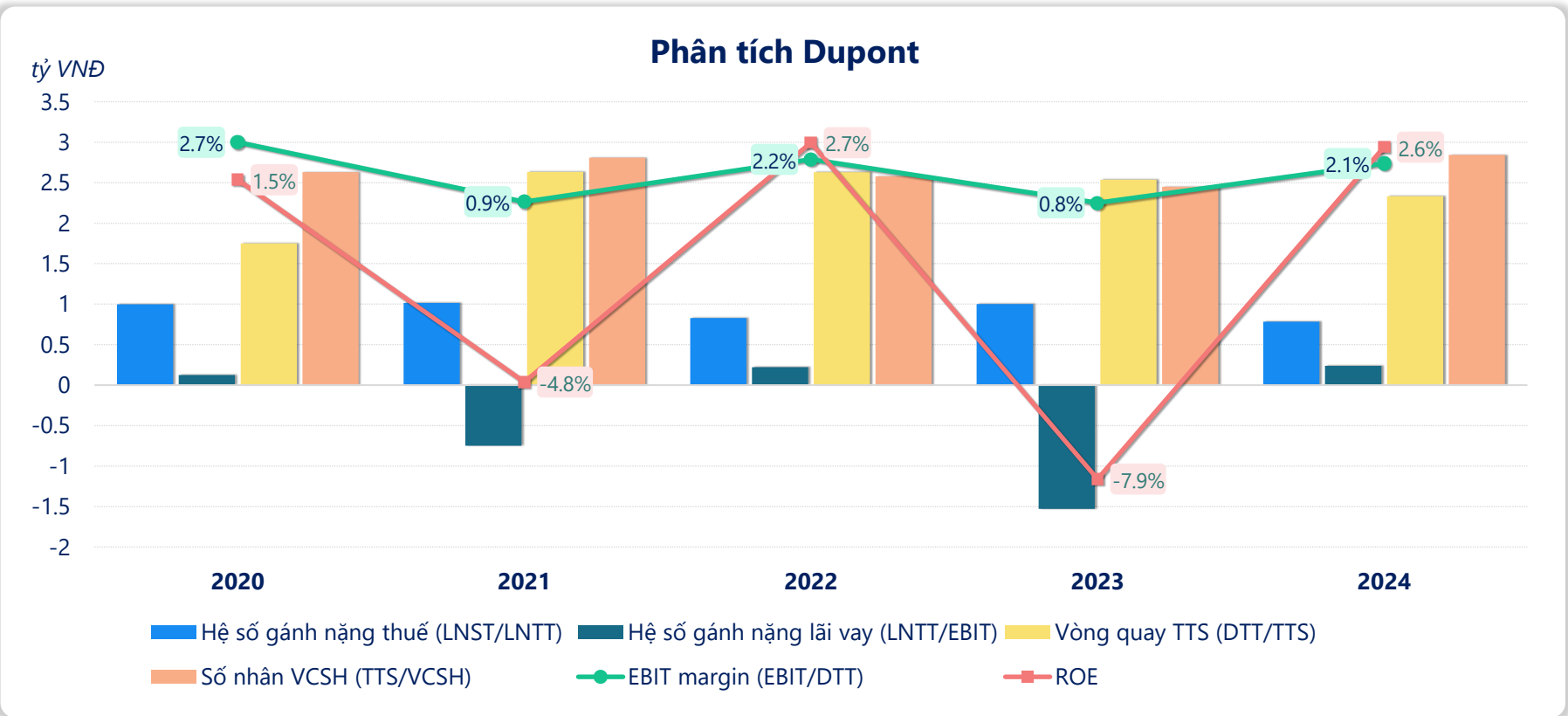
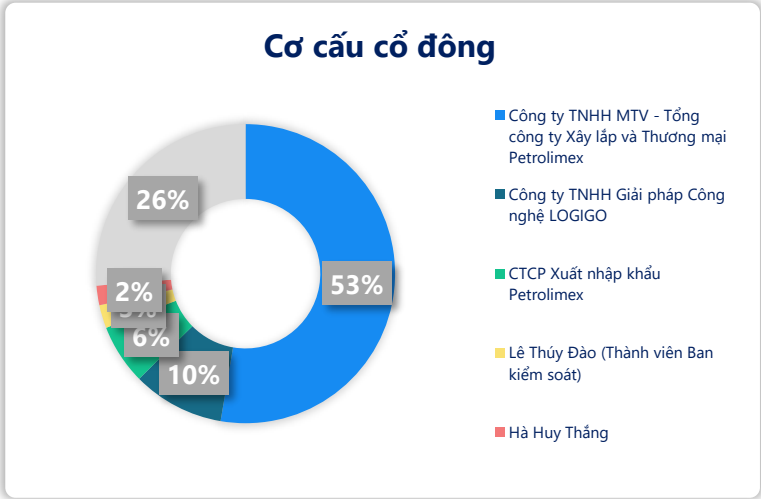


CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex (HSX: PIT)

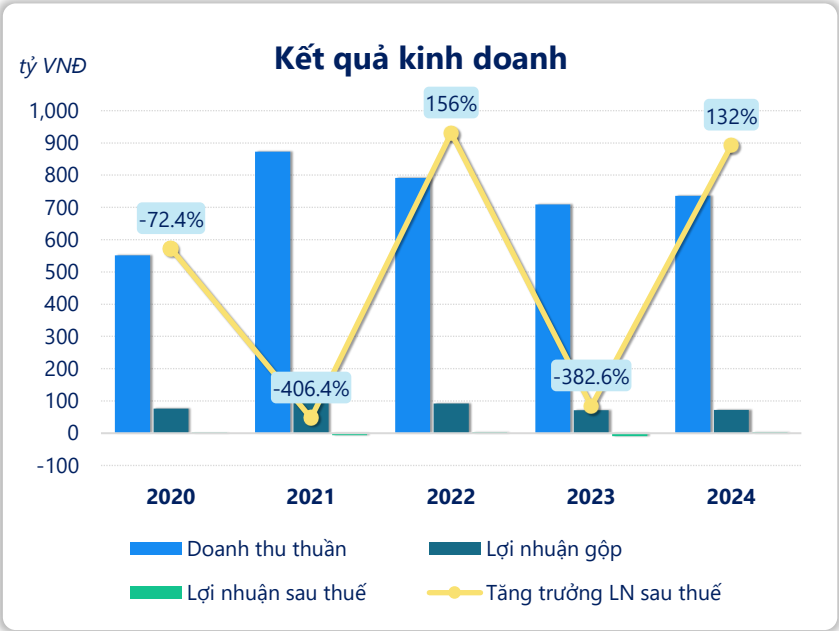
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,270
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		4,980 - 7,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		75
Số lượng CPLH (CP)		14,210,225
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,104
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		0.05
EPS		200
P/E		26.4

	YTD	1T	3T	6T
PIT		0.2%	-0.6%	-11.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



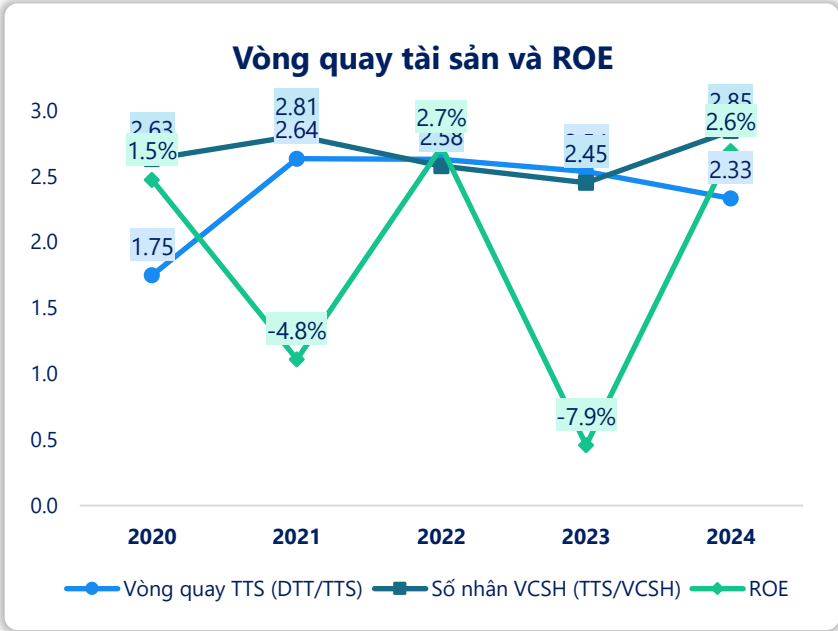
CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex (HSX: PIT)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.06%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

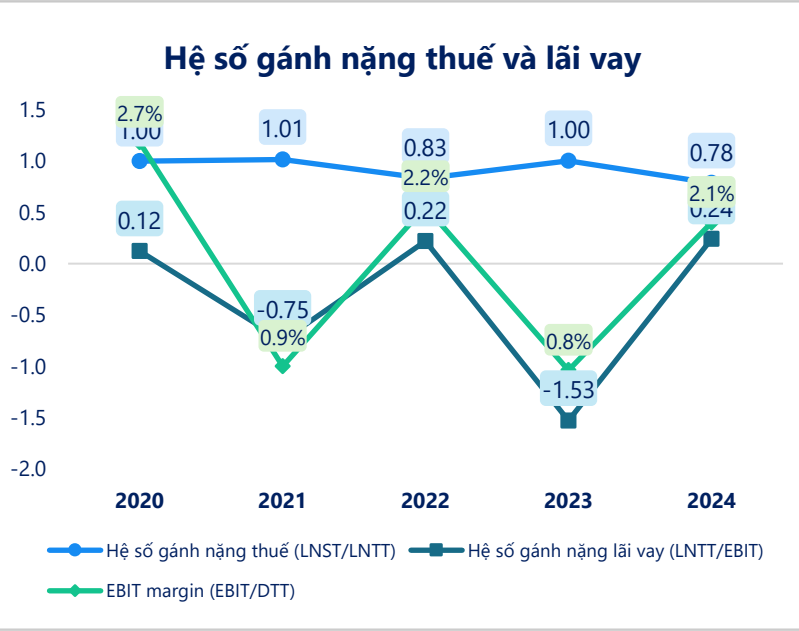
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.24**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **PIT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **735.7** tỷ đồng **tăng 3.82%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 132%** đạt **2.85** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.57%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

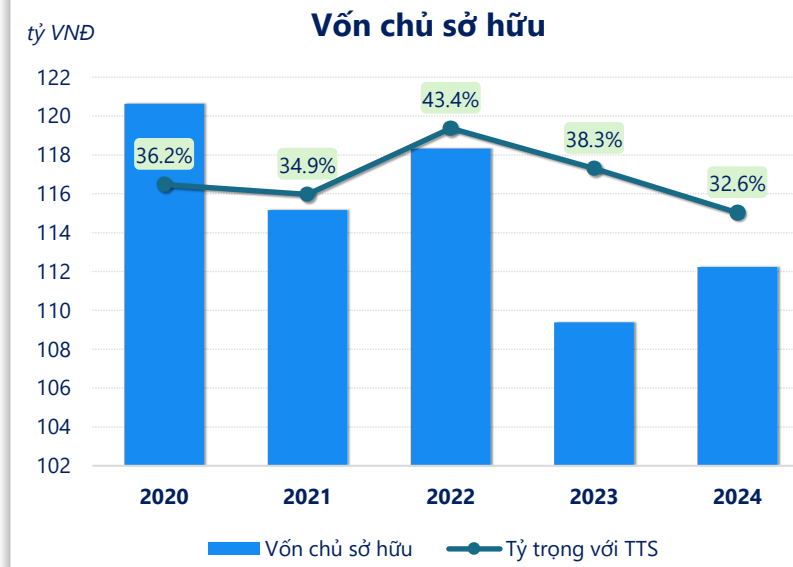
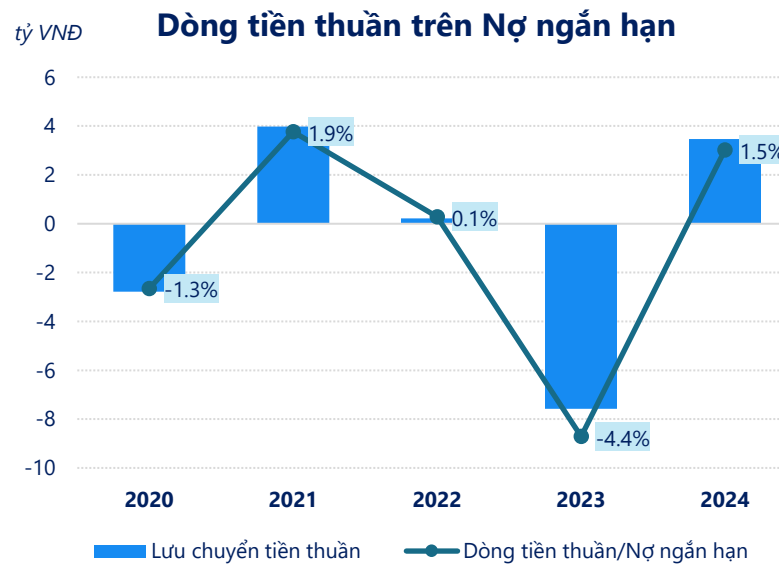
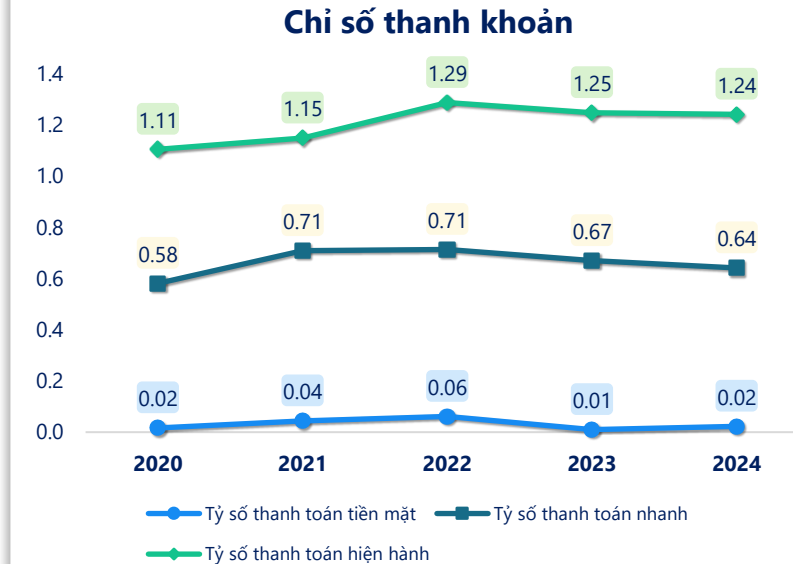
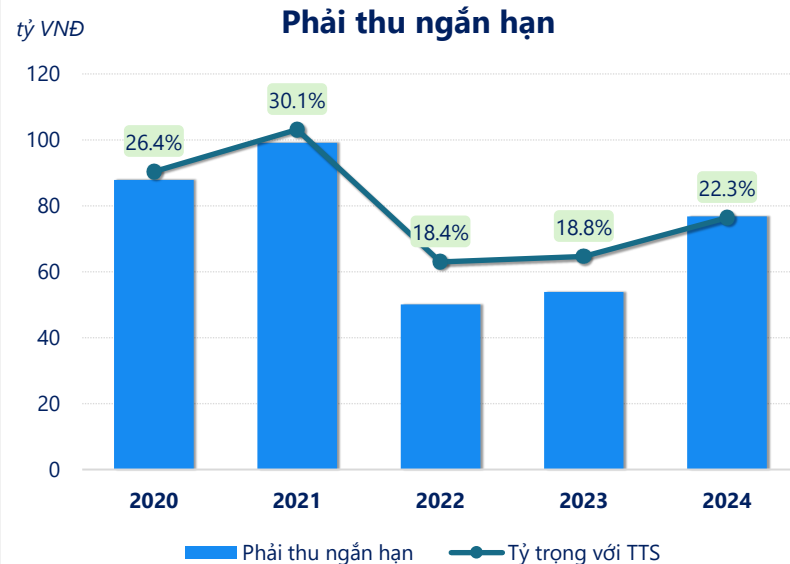


Vòng quay tổng tài sản đạt **2.33**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.85** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex (HSX: PIT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	345	286	20.7%
Tài sản ngắn hạn	286	217	31.7%
Tiền và tương đương tiền	5.35	1.74	207%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải thu ngắn hạn	76.8	53.9	42.6%
Hàng tồn kho	138	101	37.7%
Tài sản ngắn hạn khác	61.4	56.9	7.9%
Tài sản dài hạn	59.1	68.8	-14.0%
Phải thu dài hạn	0.01	0.61	-99.2%
Tài sản cố định	58.7	63.3	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	3.87	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.40	1.00	-59.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	233	177	32.0%
Nợ ngắn hạn	230	174	32.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	204	155	32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.4	12.8	35.8%
Nợ dài hạn	2.63	2.63	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	112	109	2.6%
Vốn chủ sở hữu	112	109	2.6%
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	551	873	792	709	736
Giá vốn hàng bán	475	778	700	638	664
Lợi nhuận gộp	75.9	95.3	92.1	71.0	71.9
Doanh thu HĐTC	2.58	5.15	11.4	6.59	9.05
Chi phí TC	15.0	20.1	21.4	17.0	18.8
Chi phí lãi vay	13.2	13.1	13.5	14.8	11.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.1	46.3	43.9	26.5	23.7
Chi phí QLDN	36.2	39.1	33.8	43.2	34.5
LN thuần từ HĐKD	2.06	-5.04	4.40	-9.04	3.91
Lợi nhuận khác	-0.21	-0.55	-0.59	0.11	-0.28
LN trước thuế	1.85	-5.59	3.82	-8.93	3.63
Lợi nhuận sau thuế	1.85	-5.67	3.17	-8.95	2.85
LNST của CĐ cty mẹ	1.85	-5.67	3.17	-8.95	2.85

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.3	9.52	41.9	-26.1	-43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.31	0.20	0.41	-0.25	-2.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.2	-5.74	-42.1	18.8	49.4
Tiền đầu kỳ	5.78	3.56	9.35	9.32	1.74
Lưu chuyển tiền thuần	-2.78	3.98	0.21	-7.57	3.48
Ảnh hưởng tỷ giá	0.56	1.80	-0.24	0.00	0.13
Tiền cuối kỳ	3.56	9.35	9.32	1.74	5.35